TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 331/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lưu Thị Hà

2. Ông Đào Hoàng Anh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xiêm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5- Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

N đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1985. CCCD số: 030185025xxx. Trú tại: Thôn Phục Lễ, xã Bình G, Thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1977. CCCD số: 001077003xxx. Trú tại: Nhà số 9 ngõ 150 đường Ngọc Trì, tổ 7 phường L, Thành phố Hà Nội.

(Chị L xin xét xử vắng mặt. Anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, chị Vũ Thị L trình bày như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận L, thành phố Hà Nội (Nay là UBND phường L, thành phố Hà Nội) năm 2005. Thời gian đầu kết hôn, tôi và chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Về sau, vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. N nhân chủ yếu là do dần bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù chúng tôi và hai bên gia đình đã nhiều lần nói chuyện để mong tìm được tiếng nói chung nhưng không đi đến kết quả. Nay, tôi nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện nay chúng tôi đã sống ly thân với nhau nên tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án Nhân dân có thẩm

quyền xem xét, giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn N để sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, tôi và anh Nguyễn Văn N có 02 người con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/3/2006 và cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 11/11/2010. Hiện tại, cháu Nguyễn Ngọc M đang ở với anh Nguyễn Văn N tại Tổ 7 phường L, thành phố Hà Nội và cháu Nguyễn Ngọc D đang ở với tôi, xã Bình G, thành phố Hải Phòng. Sau ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giao cháu Ngọc M cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với với cháu Ngọc D đã trưởng thành, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và các nghĩa vụ tài chính khác: Tôi và anh Nguyễn Văn N không có nợ chung và không ai cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác: Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bầy: Tôi xây dựng gia đình với cô Vũ Thị L trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận L, thành phố Hà Nội ngày 16/3/2005. Sau khi cưới vợ chồng tôi sinh sống tại T ở cùng với gia đình nhà tôi khi đó mẹ tôi đã mất chỉ còn bố tôi. Vợ chồng tôi ăn chung với bố tôi. Vợ chồng sống hạnh phúc không có điều tiếng mâu thuẫn gì. Đến năm 2015 vợ tôi đi nước ngoài, trước thời gian đó vợ chồng tôi vẫn thường xuyên liên lạc không có điều tiếng, mâu thuẫn gì. Năm 2019 vợ tôi về nước nhưng không về T ở mà về Hải phòng quê của cô L và thuê nhà ở đó. Tôi không chuyển về ở cùng nhưng thường xuyên đi lại vì hai con tôi vẫn học trên này không ở cùng với cô L. Đến năm 2022 thì tôi chuyển về ở cùng cô L xin đi làm tại Công ty giầy tại Hải Phòng . Hai con tôi vẫn ở trên T, tại thời điểm đó bố tôi cũng đã mất, hai anh em ở với nhau còn tôi và vợ tôi thì vẫn thường xuyên qua lại thăm con, các công to việc lớn ở trên này vợ chồng tôi vẫn lên. Tôi ở cùng với cô L được khoảng 8 tháng thì tôi không làm ở Hải Phòng nữa mà chuyển về T ở cùng các con từ năm 2022. Cô L không đi cùng mà chỉ muốn tôi chuyển về Hải Phòng ở, tôi không đồng ý nên vợ chồng mới mỗi người một nơi. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt mà hầu như gia đình nào cũng có như: Kinh tế gia đình khó khăn, chi tiêu thì tốn kém vợ tôi thì hay kêu ca nên vợ chồng mới mâu thuẫn. Vợ chồng tôi chưa đánh cãi chửi nhau bao giờ mà chỉ nói nhau to tiếng và cũng chỉ thỉnh thoảng mới to tiếng với nhau. N nhân cũng chỉ là do cơm áo gạo tiền kinh tế khó khăn. Kinh tế gia đình ai kiếm được người đó tiêu, còn ăn uống hàng ngày thì ai tiện cái gì mua cái đó. Năm 2022 cô L chuyển học cho cháu thứ hai về Hải phòng. Cháu ở với mẹ được hai năm từ năm lớp 8 đến năm lớp 10 do thi không đỗ nên tôi lại đưa cháu ra ở cùng với tôi từ đó cho đến nay. Trong thời gian ba bố con tôi ở T từ tháng 5 năm 2025 thỉnh thoảng cô L vẫn lên khi có công việc như giỗ tết,còn tôi cũng vẫn thỉnh thoảng xuống Hải Phòng khi nhà ngoại có việc. Vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau. Chúng tôi vẫn kinh tế riêng biệt, các con ở với tôi thì tôi vẫn phải có trách nhiệm lo ăn uống học hành, cô L vẫn gửi tiền cho tôi để cùng tôi lo cho các con. Vợ chồng sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ từ cách đây 7 tháng. N nhân cũng là do kinh tế khó khăn, tôi bảo cô

L về Hà Nội làm ăn nhưng cô L không đồng ý. Vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung trong việc xây dựng kinh tế gia đình. Giữa hai bên gia đình nội ngoại không có mâu thuẫn gì. Năm 2022 chị L cũng làm đơn ra tòa một lần, tôi cũng đã đến Tòa trình bày ý kiến là không đồng ý ly hôn sau đó tôi không biết lý do tại sao không thấy Tòa án gọi nữa. Nay tôi không hiểu lý do tại sao cô L lại tiếp tục làm đơn ly hôn. Trước yêu cầu ly hôn của cô L tôi không đồng ý vì tôi thấy tôi vẫn còn tình cảm với cô L. Mặt khác, các con tôi giờ đã lớn, sắp đến tuổi dựng vợ gả chồng nên tôi mong muốn khi các con tôi lấy vợ lấy gả chồng thì phải có cả hai bố mẹ cùng gách vác lo cho các con. Ngoài mong muốn này ra tôi không còn mong muốn hay lý do nào khác nên kiên quyết không ly hôn. Tôi không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm hiện tại của vợ chồng vì cô L không mong muốn đoàn tụ. Vợ chồng sống với nhau phải vì con cái, các con giờ vẫn phải có cả bố cả mẹ đến khi lo cưới gả cho các con xong thì cô L muốn làm gì thì làm. Vợ chồng cứ sống như hiện tại cũng được nếu cô L đồng ý như vậy.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/3/2006 và cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 11/11/2010. Trong trường hợp phải ly hôn tôi đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc M. Tôi yêu cầu cô L phải có trách nhiệm đối với việc cấp dưỡng nuôi con còn cụ thể mỗi tháng cô L cấp dưỡng nuôi con bao nhiêu tiền tôi không xác định, việc đó tùy thuộc vào cô L. Hiện nay cháu M đang học lớp 10B1trường Cao Đẳng nghề L.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết .

Về nợ chung: Chúng tôi xác định không có.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên của tôi là đúng sự thật, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc.

Tại phiên tòa:

Chị L có đơn xin vắng mặt. anh N vắng mặt nên cả hai không có ý kiến tại phiên tòa.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi Tòa thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. Các đương sự: N đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến trước khi có quyết định xét xử. Bị đơn chấp hành chưa tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 19, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227 và điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị L. Về con chung: Đề nghị giao cháu M cho anh N tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh N là 2 triệu đồng/ tháng cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Cháu D đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần đề nghị

không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Chị L có đơn xin ly hôn anh N gửi tại Tòa án nhân dân vực 5- Hà Nội. Hiện anh N đang cư trú tại phường L, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội. Chị L có đơn xin xử vắng mặt, anh N vắng mặt không có lý do. Do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị L và anh N theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận L, thành phố Hà Nội ngày 16/3/2005. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo chị L trình bày là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị đề nghị được ly hôn. Anh N không đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng vẫn còn. HĐXX nhận thấy: Hôn nhân hạnh phúc là phải đến từ hai phía, năm 2022 chị L đã có đơn ly hôn anh N nhưng sau đó lại rút đơn về. Từ năm 2022 cho đến nay anh chị vẫn mỗi người sống một nơi, anh N không đưa ra được hướng cải thiện tình cảm chung, mặt khác mong muốn của anh N không phải để vợ chồng về chung sống hạnh phúc mà là muốn các con khi lấy vợ lấy gả chồng thì phải có cả hai bố mẹ cùng gách vác lo cho các con. Ngoài mong muốn này ra anh không còn mong muốn hay lý do nào khác nên kiên quyết không ly hôn. Anh N không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm hiện tại của vợ chồng. Anh N cũng thừa nhận vợ chồng hiện mỗi người sống một nơi. Như vậy mục đích hôn nhân không đạt được và đây cũng là căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị L và anh N xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/3/2006 và cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 11/11/2010. Hiện cháu D đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không xem xét giải quyết. Khi ly hôn chị L muốn giao cháu M cho anh N vì không muốn xáo trộn việc học hành của cháu và chị đồng ý cấp dưỡng đóng góp nuôi con chung đối với anh N là 2.000.000 đồng/ tháng. Anh N cũng đồng ý nhận nuôi cháu M, có yêu cầu cấp dưỡng nhưng không đưa ra mức yêu cầu. Cháu M cũng có nguyện vọng ở với bố. Do vậy HĐXX giao cháu M cho anh N tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung là cháu M đối với anh N là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung: Chị L và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19; 56; 81; 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị L, sinh năm 1985

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1985. CCCD số: 030185025xxx được ly hôn với Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1977. CCCD số: 001077003xxx.

Về con chung: Chị L và anh N xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/3/2006 và cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 11/11/2010. Hiện cháu D đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không xem xét giải quyết. Giao cháu Nguyễn Ngọc M cho anh N trực tiếp chám sóc và nuôi dưỡng. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung là cháu M đối với anh N là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Kể từ khi án có hiệu lực, ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012486 ngày 20 tháng 10 năm 2025. Số tiền này được chuyển thành án phí và còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị L và anh N. Chị L và anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- VKS ND khu vực 5 – Hà Nội.
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- Đương sự;
- Phòng THA dân sự khu vực 5
- Lưu

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Nga

Bản án gốc gồm có 06 trang, các thành viên của HĐXX đọc lại công nhận đúng và cùng ký tên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân Chủ tọa phiên tòa

TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT ANM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BI□N B□N NGH□□N
TOÀ □N NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ N□I

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lưu Thị Hà

2. Ông Đào Hoàng Anh

Căn cứ vào Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số ..../2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

N đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1985. CCCD số: 030185025090. Trú tại: Thôn Phục Lễ, xã Bình G, Thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1977. CCCD số: 001077003632. Trú tại: Nhà số 9 ngõ 150 đường Ngọc Trì, tổ 7 phường L, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã đ□ợc thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án, nh□ sau:

1.Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội. Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ 3/3 = 100%.

2.Về điều luật áp dụng: Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 19; 56; 81; 82 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Căn cứ Luật thi hành án. Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ 3/3 = 100%

3.Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ 3/3 = 100%

4.Về các vấn đề cụ thể :

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị L, sinh năm 1985

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1985. CCCD số: 030185025090 được ly hôn với Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1977. CCCD số: 001077003632.

Về con chung: Chị L và anh N có 02 xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/3/2006 và cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 11/11/2010. Hiện cháu D đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không xem xét giải quyết. Giao cháu Nguyễn Ngọc M cho anh N trực tiếp chám sóc và nuôi dưỡng. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung là cháu M đối với anh N là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Kể từ khi án có hiệu lực, ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự, Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012486 ngày 20 tháng 10 năm 2025. Số tiền này được chuyển thành án phí và còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Kết quả biểu quyết từng vấn đề đều đạt tỷ lệ 3/3 = 100%

5.Về quyền kháng cáo: Các đ□ơng sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ 3/3 = 100%

Biên bản nghị án này gồm có 02 trang. Tại phòng nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng ng□ời, tự mình đọc lại toàn bộ biên bản nghị án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận .

H□I □□NG X□T X□

Hội thẩm nhân dân | Chủ toạ phiên toà